

Số: 38/2018/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2019; Quyết định này thay thế Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định đặc thù; thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản vô hình; danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc biệt thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (I, II);
- Bộ Tài chính;
- Bộ tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh;
- TT/TU, TT/HĐND Tỉnh;
- CT và các PCT/UBND Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu VT, KTTH-HSĩ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Hồng Phúc

QUY ĐỊNH

**Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định;
Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của
tỉnh Đồng Tháp**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (gọi tắt Thông tư số 45/2018/TT-BTC); Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc thù trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Các quy định khác về chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, đơn vị) và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Tiêu chuẩn nhận biết đối với tài sản cố định hữu hình

Ngoài các tài sản cố định hữu hình quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Bộ Tài chính thì tài sản chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định trên bao gồm:

1. Tài sản quy định tại điểm a, b Khoản 1 điều 4 Quy định này có thời gian sử dụng trên một năm và có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng);
2. Tài sản quy định tại điểm c Khoản 1 điều 4 Quy định này có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên và có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Điều 4. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình

1. Danh mục tài sản cố định hữu hình:
 - a) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến;
 - b) Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
 - c) Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ phục vụ nghiên cứu khoa học, thí nghiệm.
2. Danh mục chi tiết, thời gian sử dụng và tỷ lệ tính hao mòn đối với các tài sản nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại *Phụ lục số 1* ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Tiêu chuẩn nhận biết đối với tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất mà cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp đã đầu tư chi phí tạo lập tài sản hoặc được hình thành qua quá trình hoạt động, thỏa mãn đồng thời cả 02 tiêu chuẩn:

1. Có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên;
2. Có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên.

Điều 6. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thực hiện theo quy định tại *Phụ lục số 2* ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 7. Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc thù

1. Tài sản cố định không xác định được chi phí hình thành hoặc không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật (như: cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, lăng tẩm, di tích lịch sử được xếp hạng), tài sản cố định là thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập không xác định được chi phí hình thành được quy định là tài sản cố định đặc thù.

2. Danh mục và giá quy ước tài sản cố định đặc thù thực hiện theo quy định tại *Phụ lục số 3* ban hành kèm theo Quy định này.

3. Nguyên giá tài sản cố định đặc thù để ghi sổ kế toán, kê khai để đăng nhập thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được xác định theo giá quy ước. Giá quy ước tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, theo dõi và quản lý tài sản cố định theo đúng quy định.

Điều 9. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính) để xem xét, sửa đổi, bổ sung Quy định cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Hồng Phúc

PHỤ LỤC SỐ 1
QUY ĐỊNH DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ
TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Danh mục	Thời gian Sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến		
	- Máy vi tính để bàn	5	20
	- Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	5	20
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Máy photocopy	8	12,5
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
Loại 2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
a	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại Loại 1 Phụ lục này		
b	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20

STT	Danh mục	Thời gian Sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Thang máy	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Máy phát điện các loại	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
Loại 3	Trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ (thủy tinh, gốm, sành sứ)		
	-Thiết bị đo và phân tích lý hóa	10	10
	-Thiết bị đo lường, thử nghiệm các đại lượng cơ học, âm học và nhiệt học	10	10
	-Thiết bị đo lường, thí nghiệm khác	10	10

PHỤ LỤC SỐ 2
THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ TÍNH HAO MÒN TÀI SẢN
CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 38/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Danh mục	Thời gian Sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
Loại 1	Quyền tác giả		
	- Tác phẩm văn học, khoa học, sách giáo khoa, giáo trình và tác phẩm khác được thể hiện dưới dạng chữ viết hoặc ký tự khác.	25	4
	- Bài giảng, bài phát biểu và bài nói khác.	25	4
	- Tác phẩm báo chí.	25	4
	- Tác phẩm âm nhạc.	25	4
	- Tác phẩm sân khấu.	50	2
	- Tác phẩm điện ảnh.	50	2
	- Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng.	50	2
	- Tác phẩm nhiếp ảnh.	50	2
	- Tác phẩm kiến trúc.	25	4
	- Tác phẩm văn học, nghệ thuật dân gian.	25	4
	- Bản đồ họa, sơ đồ, bản vẽ liên quan đến địa hình, công trình khoa học.	25	4
	- Chương trình máy tính, sưu tập dữ liệu.	25	4
Loại 2	Quyền sở hữu công nghiệp		
	- Bằng độc quyền sáng chế.	20	5
	- Kiểu dáng công nghiệp.	5	20
	- Thiết kế bố trí.	10	10
	- Nhãn hiệu.	10	10
	- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích.	10	10
Loại 3	Quyền đối với giống cây trồng		
	- Bằng bảo hộ giống cây thân gỗ và cây nho.	25	4
	- Bằng bảo hộ các giống cây trồng khác.	20	5
Loại 4	Phần mềm ứng dụng		
	- Cơ sở dữ liệu.	5	20
	- Phần mềm kế toán.	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng.	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác.	5	20
Loại 5	Tài sản cố định vô hình khác	5	20

PHỤ LỤC SỐ 3
DANH MỤC VÀ GIÁ QUY ƯỚC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38 /2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

ĐVT: triệu đồng

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUY ƯỚC
A	Hiện vật trưng bày trong bảo tàng				
I	Chất liệu Gỗ				
1	Tủ thờ	- Dài 150 cm - Cao 130 cm		Nguyên	250
2	Tủ	- Dài 220 cm - Cao 240 cm		Nguyên	100
II	Chất liệu Kim loại				
1	Máy bay Mic 17	Dài 1.110 cm	Trước 1975	Hỏng, sứt nhiều mảnh vụn	3.000
2	Máy bay Trực thăng	Dài 1.464 cm	Trước 1975	Hỏng, bể rời nhiều mảnh vụn	1.500
3	Tàu Giang Cảnh		Trước 1975	Hỏng mất nhiều bộ phận	300
4	Pháo 155 ly		Trước 1975	Hỏng mất một số bộ phận	500

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
5	Súng Thần Công	Dài 185 cm	Trước 1954	Không sử dụng được, rỉ sét	500
6	Súng Thần Công	Dài 150 cm	Trước 1954	Không sử dụng được, rỉ sét	200
7	Súng Thần Công	- Dài 196 cm - Nặng 380 kg	Trước 1954	Không sử dụng được, rỉ sét	200
8	Súng Thần Công	Dài 150 cm	Trước 1954	Không sử dụng được, rỉ sét	500
B	Hiện vật trưng bày trong khu di tích				
1	Cặp lục bình gỗ Đền Thờ	- Cao 179cm - Đường kính miệng bình 152cm - Đường kính thân bình 159cm - Đường kính đáy 121cm	Đầu thế kỷ 21	Tốt	200
2	Cặp lục bình gỗ Nhà trưng bày	- Cao 179 cm - Đường kính miệng bình 127cm - Đường kính thân bình 137 cm - Đường kính đáy bình 83 cm	Đầu thế kỷ 21	Tốt	200

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
3	Cặp hạc đồng	- Cao 187 cm - Chiều ngang Hạc 62 cm - Chiều ngang Rùa 53 cm	Đầu thế kỷ 21	Tốt	300
4	Trống đồng Đông Sơn (cổ vật do Unesco tặng)	- Cao 51 cm - Đường kính mặt trống 68 cm	Niên đại 700-100 Trước công nguyên		2.500
5	Trống đồng hình gia đình Bác Hồ (Hội cổ vật Thanh Hóa tặng)	- Cao 54 cm - Đường kính mặt trống 69 cm	Đầu thế kỷ 21		500
6	Chiêng đồng	- Đường kính 49 cm	Đầu thế kỷ 19		150
7	Cặp lục bình gốm (Đồng Nai tặng)	- Cao 200 cm - Đường kính miệng 162 cm - Đường kính thân 195 cm - Đường kính đáy 159 cm	Đầu thế kỷ 21	Tốt	300
8	Trống đồng làm từ gốm (Đồng Nai tặng)	- Cao 50 cm - Rộng 58 cm	Đầu thế kỷ 21		200
9	Tượng cụ Sắc (bán thân) bằng đồng Đền Thờ	- Cao 141cm - Dài 105cm - Rộng 65cm	Đầu thế kỷ 21		500

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
10	Tượng cụ Sắc (bán thân) nhà sách Thành Nghĩa tặng	- Cao 110 cm - Thân 90 cm - Đế 20 cm - Nặng 130 kg	Đầu thế kỷ 21	Tốt	300
11	Tượng cụ Sắc bằng đồng trông tư thế ngồi (Nhà Trưng Bày).	- Cao 175 cm - Vai 62 cm - Đế 74 cm	Đầu thế kỷ 21		1.500
12	Tượng Bác Hồ ngồi bằng đồng	- Cao 90 cm - Dài 59,5 cm - Rộng 42 cm	Cuối thế kỷ 20	Tốt	500
13	Tượng Bác Hồ bằng gỗ nhà kiếng	- Cao 189 cm - Rộng 74 cm	Cuối thế kỷ 19	Tốt	1.000
14	Bộ sách Hán Nôm các nho sinh học thời Nguyễn.	18 quyển 5,5 cm x 5 cm 3 quyển 11 cm x 22,5 cm	Đầu thế kỷ 19	Cũ	200
15	Thanh quế khâu	- Ngang 11 cm - Đường kính 10 cm	Đầu thế kỷ 19	Cũ	20
16	Lồng đèn	- Cao 16,5 cm - Rộng 9 cm	Đầu thế kỷ 19	Cũ	100

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
17	Hộp thuốc	- Dài 16cm - Cao 6cm	Đầu thế kỷ 19	Cũ	100
18	Cối tán thuốc	- Cao 10 cm - Rộng 13 cm	Đầu thế kỷ 19	Tốt	50
19	Mục liễu (dùng để trộn thuốc)	- Cao 10 cm - Rộng 27 cm	Đầu thế kỷ 19	Tốt	50
20	Thuyền tán thuốc	- Ngang: + Đầu 8 cm + Giữa 14 cm - Tay cầm 20,24 cm - Dài 64 cm	Đầu thế kỷ 19	Tốt	200
21	Bộ sưu tập hiện vật trưng bày Nhà sàn Bác Hồ		Đầu thế kỷ 20		50.000
22	Gốc cây dầu chạm khắc trống đồng và 9 đầu rồng	- Đường kính 300 cm	Đầu thế kỷ 21	Tốt	10.000
23	Gốc cây dầu chạm khắc 12 con giáp	- Cao 220 cm - Đường kính 540 cm	Đầu thế kỷ 21	Tốt	8.000

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUY ƯỚC
24	Tác phẩm Tứ linh	- Ngang 309 cm - Cao 230 cm - Dài 99 cm	Đầu thế kỷ 21	Tốt	2.000
C	Cổ vật				
I	Chất liệu Vàng				
1	Bộ sưu tập Vàng		Thế kỷ III - VII	Giác mỏng	10.000
II	Chất liệu Đá				
1	Tượng thần	- Rộng 16,5 cm - Cao 16 cm	Văn hóa Óc Eo	Gãy mất đầu, mất tay	30
2	Tượng thần Vishnu	- Rộng 16 cm - Cao 21 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ miệng, không còn thân	500
3	Tượng Vishnu	- Rộng 40 cm - Cao 64 cm	Thế kỷ VI	Gãy phần đế và hai bàn chân	20.000
4	Đầu tượng	- Cao 25 cm - Đường kính 10 cm	Văn hóa Óc Eo	Nguyên	500
5	Tượng Phật	- Rộng 53 cm - Cao 42 cm	Văn hóa Óc Eo	Còn phần ngực trở xuống	500

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
6	Tượng Thần Vishnu	- Rộng 33 cm - Cao 58 cm	Văn hóa Óc Eo	Mất đầu, mất tay, không bàn chân, còn một phần hai bề dọc	500
7	Tượng Thần Vishnu	- Rộng 14 cm - Cao 43 cm	Văn hóa Óc Eo	Mất đầu	300
8	Tượng Vishnu	- Rộng 0,4 cm - Cao 11,5 cm	Văn hóa Óc Eo	Gãy hai tay phía trên và hai bàn chân	50
9	Tượng Vishnu	- Rộng 28 cm - Cao 64 cm	Văn hóa Óc Eo	Mất tay, chân	15.000
10	Tượng Vishnu	- Rộng 29cm Cao 80cm	Văn hóa Óc Eo	Mất đầu, tay, chân	2.000
11	Tượng Vishnu	- Rộng 28cm - Cao 79cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ	20.000
12	Tượng Laksmi	- Rộng 23 cm - Cao 92 cm	Văn hóa Óc Eo	Nứt nhiều chỗ	15.000
13	Linga - Yoni	- Dài 45 cm - Ngang 30 cm - Dày 7 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ góc	1.000

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
14	Yoni	- Dài 42 cm - Rộng 27,5 cm - Cao 9,5 cm	Văn hóa Óc Eo	Nguyên	500
15	Yoni	- Dài 110 cm - Rộng 78 cm - Dày 10 cm	Văn hóa Óc Eo	Nguyên	1.500
16	Mukha Linga	- Cao 90 cm - Ngang 27 cm	Văn hóa Óc Eo	Nguyên	2.000
17	Bàn nghiền	- Dài 48cm - Rộng 24 cm - Cao 20cm	Văn hóa Óc Eo	Bể góc	20
18	Bàn nghiền	- Dài 56,5 cm - Rộng 25 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ góc	30
19	Đá có khắc chữ	- Dài 14 cm - Rộng 10 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ	100
20	Khuôn đúc trang sức	- Dài 9,5 cm - Rộng 9 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ	50
21	Khuôn đúc trang sức	- Dài 10 cm - Rộng 7 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ	50

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
22	Khuôn đúc trang sức	- Dài 7 cm - Rộng 6,5 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ	50
23	Khuôn đúc trang sức	- Dài 10 cm - Rộng 7,5 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ	50
III	Chất liệu Đất Nung				
1	Tượng phật ngồi	- Rộng 12cm - Cao 12 cm	Văn hóa Óc Eo	Bể còn lại từ vai trở xuống	100
2	Gạch có dấu chân thần Vishnu	- Dài 29cm - Rộng 15cm	Văn hóa Óc Eo	Nguyên	500
3	Mặt thần Shiva	- Dài 14 cm - Ngang 11cm - Dày 3 cm	Văn hóa Óc Eo	Mẻ xung quanh	500
4	Đầu tượng người	- Rộng 1,5 cm - Cao 4 cm	Văn hóa Óc Eo	Nguyên	10
IV	Chất liệu Gỗ				
1	Tượng Phật Khorne	- Rộng 27 cm - Cao 116 cm	Thế kỷ XVII	Mất hai bàn tay	200
2	Tượng Phật Khorne	- Rộng 49 cm - Cao 104 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	800

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
3	Tượng Phật Khome	- Rộng 40 cm - Cao 107 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	500
4	Tượng Phật	- Rộng 43 cm - Cao 77 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	800
5	Tượng Phật Khome	- Rộng 32 cm - Cao 40 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	500
6	Tượng Phật Khome	- Rộng 33 cm, - Cao 80 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	500
7	Tượng Phật Khome	- Rộng 34 cm - Cao 73 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	400
8	Tượng Phật	- Rộng 54 cm - Cao 102 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	800
9	Tượng Phật	- Rộng 44 cm - Cao 75 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	800
10	Tượng Phật	- Rộng 44 cm - Cao 71 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	500
11	Tượng Phật Khome	- Rộng 32 cm - Cao 48 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	400
12	Tượng Phật Khome	- Rộng 31 cm - Cao 50 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nguyên, có gia cố	400

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
13	Tượng Phật	- Rộng 40 cm - Cao 178 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nứt mất tay	200
14	Tượng Phật	Rộng 40 cm, Cao 172 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nứt mất tay	200
15	Tượng Phật	- Rộng 40 cm - Cao 176 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nứt mất tay	200
16	Tượng Phật	- Rộng 40 cm - Cao 172 cm	Thế kỷ XVII-XVIII	Nứt mất tay	200
17	Tượng Phật	Rộng 34 cm Cao 70 cm	Thế kỷ XVIII-XIX	Nguyên, có gia cố	500
18	Tượng Phật	- Rộng 43 cm - Cao 74 cm	Thế kỷ XVIII-XIX	Nguyên, có gia cố	500
19	Tượng Phật	Rộng 37 cm Cao 77 cm	Thế kỷ XVIII-XIX	Nguyên, có gia cố	500
20	Tượng Phật	- Rộng 41 cm - Cao 107 cm	Thế kỷ XVIII-XIX	Nguyên, có gia cố	500
21	Tượng Phật	- Rộng 38 cm - Cao 72 cm	Thế kỷ XVIII-XIX	Nguyên, có gia cố	500
22	Tượng	- Rộng 18 cm - Cao 90 cm	Thế kỷ V-VI	Mục, bề nhiều mảnh nhỏ	200

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
23	Tượng	- Rộng 28 cm - Cao 145 cm	Thế kỷ V-VI	Mộc, có dáng tượng	500
24	Tượng Phật	- Rộng 36 cm - Cao 165 cm	Văn hóa Óc Eo	Mộc	2.000
25	Tượng Phật	- Rộng 38 cm - Cao 128 cm	Văn hóa Óc Eo	Mộc, nứt nhiều chỗ	2.000
26	Tượng Phật	- Cao 120 cm - Rộng 34 cm	Văn hóa Óc Eo	Nứt, không có phần chân	1.500
27	Tượng Phật	- Rộng 0,33 cm - Cao 146 cm	Văn hóa Óc Eo	Nứt, không có tay, chân	2.000
28	Tượng Phật	- Rộng 41 cm - Cao 180 cm	Văn hóa Óc Eo	Nứt, không có chân, không có tay phải	3.000
29	Tượng Phật	- Rộng 13 cm - Cao 88 cm	Văn hóa Óc Eo	Mộc	700
30	Tượng Phật	- Rộng 32 cm - Cao 150 cm	Văn hóa Óc Eo	Gãy phần chân	2.000
31	Bàn thờ (hình chữ nhật, mặt đá càn xà cừ)	- Dài 111 cm - Rộng 55 cm - Cao 94 cm	Thế kỷ XIX	Gia cổ lại	150

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
32	Tràng kỷ (mặt gỗ chạm nổi)	- Dài 190 cm - Rộng 55 cm - Cao 85 cm	Đầu Thế kỷ XX	Gia cổ lại	160
33	Tràng kỷ (mặt gỗ chạm nổi)	- Dài 190 cm - Rộng 55 cm - Cao 85 cm	Đầu Thế kỷ XX	Gia cổ lại	160
34	Kệ gỗ (chạm lõng)	- Dài 90 cm - Rộng 50 cm - Cao 80 cm	Đầu Thế kỷ XX	Gia cổ lại	40
35	Liễn trái bí	- Dài 116 cm - Rộng 24 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	200
36	Bàn mặt gỗ cần xà cừ xung quanh	- Dài 189 cm - Rộng 100 cm - Cao 92 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
37	Bàn mặt gỗ cần xà cừ xung quanh	- Dài 200 cm - Rộng 92 cm - Cao 100 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	120
38	Bàn thờ mặt gỗ chạm lõng xung quanh	- Dài 100 cm - Rộng 100 cm - Cao 91 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	70

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
39	Bàn thờ mặt gỗ chạm lộng xung quanh	- Dài 100 cm - Rộng 100 cm - Cao 100 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
40	Bàn thờ mặt gỗ cẩn xà cừ	- Dài 94 cm - Rộng 50 cm - Cao 93 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	60
41	Bàn mặt gỗ chạm lộng	- Dài 73 cm - Rộng 49 cm - Cao 100 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	30
42	Bàn hình vuông, mặt đá	- Dài 74 cm - Rộng 74 cm - Cao 80 cm	Đầu Thế kỷ XX	Sứt	40
43	Bàn hình vuông mặt đá	- Dài 60 cm - Rộng 60 cm - Cao 80 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	30
44	Bàn hình tròn mặt đá	- Cao 78 cm - Đường kính 77 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	60
45	Bàn hình chữ nhật, mặt đá	- Dài 130 cm - Rộng 80 cm - Cao 80 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
46	Bàn hình chữ nhật, mặt đá	- Dài 130 cm - Rộng 80 cm - Cao 80 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
47	Bàn thờ (cần xà cừ)	- Dài 116 cm - Rộng 60 cm - Cao 107 cm	Thế kỷ XX	Nguyên	70
48	Hoành phi Đông Chính Đạo	- Dài 160 cm - Cao 60 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	70
49	Bàn tay	- Dài 25 cm - Rộng 12 cm	Văn hóa Óc Eo	Có 4 ngón tay	50
V	Chất liệu Kim loại				
1	Đèn treo	- Rộng 29 cm - Cao 120 cm	Thế kỷ XX	Bị gỉ	80
2	Lư mắt tre	- Cao 68 cm - Đế rộng 20 cm	Thế kỷ XX	Nguyên	80
3	Lư	- Rộng 20 cm - Cao 58 cm	Đầu Thế kỷ XX	Nguyên	30
4	Tượng Quan	- Rộng 30 cm - Cao 80 cm	Thế kỷ XIX	Tróc sơn nhiều chỗ	1.500
5	Tượng Quan âm	- Rộng 18 cm - Cao 36 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	60

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
6	Tượng Quan âm	- Rộng 20 cm - Cao 35,5 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	60
7	Tượng Quan âm	- Rộng 16 cm - Cao 28 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	50
8	Tượng Quan âm	- Rộng 16cm - Cao 26cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	20
9	Tượng Quan âm	- Rộng 18 cm - Cao 25 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	40
10	Tượng Quan âm	- Rộng 11cm - Cao 20cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	20
11	Tượng Quan âm	- Rộng 13cm - Cao 24cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	20
12	Tượng Quan âm	- Rộng 12 cm - Cao 24 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	30
13	Tượng Quan âm	- Rộng 10 cm - Cao 18 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	20
14	Tượng Quan âm	- Rộng 13 cm - Cao 22 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	30
15	Tượng Quan âm	- Rộng 12 cm - Cao 21 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	30

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
16	Tượng Quan âm	- Rộng 10 cm - Cao 19 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	30
17	Tượng Quan âm	- Rộng 14 cm - Cao 23 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	40
18	Tượng Quan âm	- Rộng 13 cm - Cao 16 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	40
19	Tượng Quan âm	- Rộng 30 cm - Cao 42 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	100
20	Tượng Quan âm	- Rộng 13 cm - Cao 26 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	40
21	Tượng Phật	- Rộng 23cm - Cao 43 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	50
22	Tượng Phật	- Rộng 32 cm - Cao 45 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	150
23	Tượng Thiên hậu Thánh Mẫu	- Rộng 15 cm - Cao 49 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	80
24	Tượng Thiên hậu Thánh Mẫu	- Rộng 14 cm - Cao 59 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	100
25	Tượng Phật thích ca	- Rộng 17 cm - Cao 23 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	60

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
26	Tượng Hộ pháp	- Rộng 9 cm - Cao 18 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	20
27	Tượng Hộ pháp	- Rộng 12 cm - Cao 46 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	30
28	Tượng Hộ pháp	- Cao 45 cm - Đường kính đế 18 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	100
29	Tượng Hộ pháp	- Cao 43 cm - Rộng 15 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	100
30	Tượng Phỗng	- Rộng 10 cm - Cao 25 cm	Thế kỷ XIX	Nguyên	20
31	Tượng bán thân	- Rộng 13 cm - Cao 31,5 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	300
VI	Chất liệu Gốm				
1	Lục bình	- Cao 60 cm, - Đường kính miệng 21 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
2	Lục bình	- Cao 61 cm - Đường kính Miệng 20 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
3	Lục bình	- Cao 60 cm - Đường kính miệng 20 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
4	Lục bình	- Cao 60 cm - Đường kính miệng 20 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100

STT	DANH MỤC	KÍCH THƯỚC	NIÊN ĐẠI	TÌNH TRẠNG HIỆN VẬT	GIÁ QUÝ ƯỚC
5	Lục bình	- Cao 60 cm - Đường kính miệng 20,5 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
6	Lục bình	- Cao 46 cm - Đường kính miệng 15,5 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	50
7	Lục bình	- Cao 46 cm - Đường kính miệng 14 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	50
8	Lục bình	- Cao 46 cm - Đường kính miệng 15,5 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	100
9	Lục bình	- Cao 46 cm - Đường kính miệng 17,5 cm	Cuối Thế kỷ XIX đầu Thế kỷ XX	Nguyên	50
10	Tượng Lân	- Rộng 24 cm - Cao 47 cm	Thế kỷ XIX	Sứt tai, gia cố lại	50
VII	Bảo vật quốc gia				
1	Tượng thần Vishnu	- Rộng 20 cm - Cao 148 cm	Cuối Thế kỷ V đầu Thế kỷ VI	Nứt nhiều chỗ	40.000